

Unit 6:

/ei/ ai/ /ɔɪ/

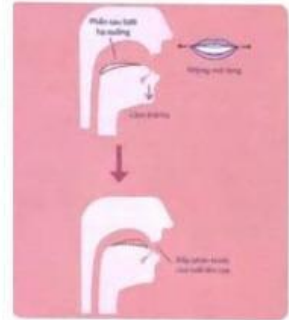
/eɪ/



day	/deɪ/	ngày
play	/pleɪ/	chơi
paper	/ˈpeɪpər/	giấy
table	/ˈteɪbl/	chiếc bàn
lazy	/ˈleɪzi/	lười biếng
cake	/keɪk/	chiếc bánh
rain	/reɪn/	mưa
wait	/weɪt/	chờ đợi
train	/treɪn/	xe lửa
grey	/greɪ/	màu xám
great	/greɪt/	tuyệt vời
eight	/eɪt/	số 8



/eɪ/ - RAIN (mưa)



/eɪ/ là nguyên âm dài.

Bắt đầu phát âm âm này với âm /e/ sau đó chuyển sang âm /ɪ/ rất nhanh ở phần cuối âm.

Khi đọc âm này, miệng mở ra gần giống như khi đọc âm /e/ nhưng phần sau hơi nhè miệng.

/ei/

"Mistake is
the Best Teacher"

- Don't be **afraid** of **making mistakes**.

/dəʊnt/ /bi:/ /ə' freɪd/ /əv/ /' meɪkɪŋ/ /mɪ 'steɪks/

Hello, Hello,
What's your name?



- **May** I have your name?

/meɪ/ /aɪ/ /hʌv/ /jɔ:(r)/ /neɪm/

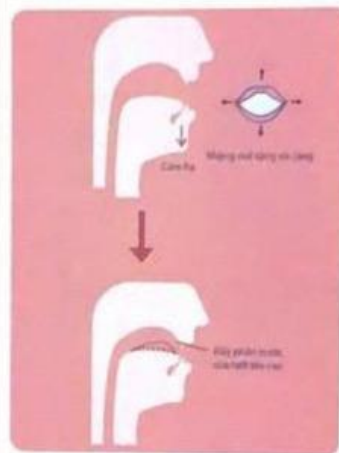
/ai/



like	/laɪk/	thích
time	/taɪm/	thời gian
white	/waɪt/	màu trắng
die	/daɪ/	chết
high	/haɪ/	cao
night	/naɪt/	buổi đêm
right	/raɪt/	đúng
dry	/draɪ/	khô
July	/dʒuˈlaɪ/	tháng 7
why	/waɪ/	tại sao
buy	/baɪ/	mua



/aɪ/ - KITE (điều)



/aɪ/ là nguyên âm dài.

Bắt đầu phát âm âm này với âm /a/ sau đó chuyển sang âm /ɪ/. Khi đọc âm này, hơi uốn lưỡi, miệng mở và đây là một âm trong cường họng nhưng không nặng như âm /a/.

LIVEWORKSHEETS

/ai/

- Don't be **shy**, just **try**
- /dəʊnt/ /bi:/ /ʃaɪ/, /traɪ/



- You are so **kind**, but I'm so sorry.
- /ju:/ /ɑ:r/ /səʊ//kaɪnd/, /bʌt/ /aɪm/ /səʊ/ /'sɔ:ri/

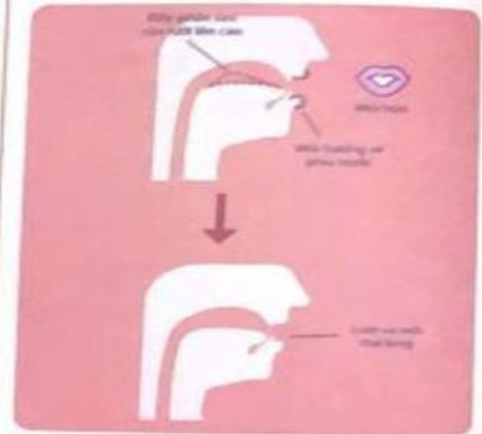
/ɔɪ/



coin	/kɔɪn/	tiền xu
point	/pɔɪnt/	chỉ
voice	/vɔɪs/	giọng
loyal	/'lɔɪəl/	trung thành
annoy	/ə'noɪ/	làm trái ý
royal	/'rɔɪəl/	hoàng gia
boy	/bɔɪ/	cậu bé
enjoy	/ɪn'dʒɔɪ/	thích thú
toy	/tɔɪ/	đồ chơi
destroy	/dɪ'strɔɪ/	phá hủy



/ɔɪ/ - TOY (đồ chơi)

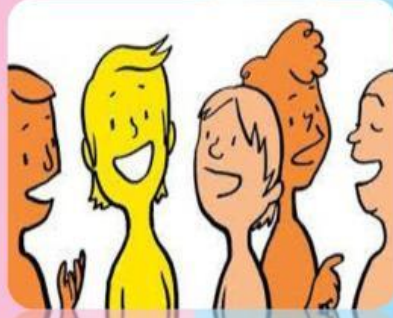


/ɔɪ/ là nguyên âm dài.

Bắt đầu phát âm âm này với âm /ɔ/ sau đó chuyển sang âm /i/. Khi đọc âm này, miệng hơi chu ra và tròn, âm này trong cuống họng nhưng không nặng như âm /ɔ/.

LIVEWORKSHEETS

/u:/



- I really **enjoy** talking to you.
/ai/ /'ri:əli/ /ɪn'dʒɔɪ/ /,tɔ:kɪŋ/ /tu:/'ju:/'



- I love your **voice**.
/ai/ /lʌv/ /jɔ:(r)/ /vɔɪs/